**môi,** *danh từ* Nếp thịt mềm làm thành *cửa* miệng. *Bĩu môi. Môi* hở răng lạnh (tục ngữ).   
**môi.** *danh từ* Đồ dùng để múc thức ăn, hình dáng gần giống như thìa, nhưng to hơn và thường có cán dài.   
**môi giới** *danh từ* Người làm trung gian để cho hai bên tiếp xúc, giao thiệp với nhau. *Làm* môi giới *hoà* giải.   
**môi sinh** *danh từ* (ít dùng). Môi trường sống của sinh vật. Phòng *chống ô* nhiễm môi sinh.   
**môi trường** *danh từ* **4** Nơi xảy ra một hiện tượng hoặc diễn ra một quá trình, trong quan hệ với hiện tượng, quá trình ấy. **2** Toàn bộ nói chung những điều kiện tự nhiên, xã hội, trong đó con người hay một sinh vật tồn tại, phát triển, trong quan hệ với con người, với sinh vật ấy. *Thích* nghỉ *với môi* trường *mới. Bảo uệ môi trường* sống. Lớn lên trong một môi *trường thuận* lợi.   
**mồi,** *danh từ* (đùng phụ sau danh từ trong một số tổ hợp). Đôi môi (nói tắt). Tuổi hạc *da mỗi. Da đã* điểm mỗi. *Chén* mỗi.   
**mối, I** *danh từ* **4** Con vật bị một loài động vật khác săn bắt để ăn, nói trong mối quan hệ với động vật đó. Hổ *rình mỗi.* Rơi xuống biến, làm *mỗi* cho *cá mập.* **2** Thức ăn của chim kiếm về nuôi con, hay của kiến tha về để dành. *Chim tha* mỗi về tố. *Chim mớm* mỗi *cho con.* Kiến *tha môi.* **3** Thức ăn mắc vào lưỡi câu hay cho vào bẫy để nhử bắt động vật. Mồi giun. Mỗi câu. Cá *đớp mỗi.* Chim *mắc lưới* uì *mỗi.* **4** Con vật dùng để nhử bắt các con vật khác cùng loài. Chim mồi. **5** Cái có sức quyến rũ nhử người ta vào tròng. Môi *phú quý. Dùng uật chất làm* mỗi *để* lôi *kéo.* II tính từ (khẩu ngữ). (Quần áo) đẹp, sang nhất, chuyên dùng để chưng diện. *Chiếc áo mỗi.* Bộ *cánh môi.*   
**mồi, I** *danh từ* **1** Vật khô, dễ cháy, thường được bện lại, dùng để giữ hay dẫn lửa. Mỏi rơm. Mỗi thuốc *súng.* Châm mỗi lửa. **2** Lượng thuốc lào vê tròn, đủ một lần hút. Đặt *mỗi thuốc* uào *nõ điếu. Hút* hai *môi thuốc một* lúc. lì động từ Đốt bằng cách tiếp cho cháy từ một vật đang cháy. Môi *cây đuốc. Môi điếu thuốc lá.*   
**mối chài** *động từ* (khẩu ngữ). Quyến rũ để đưa vào tròng. *Dùng* tiền *tài bà gái đẹp để mỗi* chài. Giọng *mỗi chài.*   
**mỗi I** *danh từ* (đùng phụ trước danh từ). Từ chỉ một phần tử *bất kì* của một tập hợp những cái cùng loại, được xét riêng lẻ, nhưng nhằm để qua đó nói chung cho mọi phần tử của tập hợp. Mỗi *mâm bốn* người. Mỗi giờ đi **5** *kilomet. Mỗi năm một lần, năm nào* cũng *uậy.* II trợ từ (khẩu ngữ). Từ dùng để nhấn mạnh thêm về mức chỉ có chừng ấy (thường là một) mà thôi, không có hơn. Mỗi *mình nó đi.* Nói được *mỗi* một câu *rồi im.* Có *mỗi từng ấy thôi. Làm cả buổi được mỗi* vài trăm *bạc.*   
**mỗi... môi...** (ít dùng). Như *mỗi... một...* (nghĩa   
**1).** *Mỗi* năm *mỗi khác.* Nỗi buồn mỗi ngày *môi* vơi *đi.*   
**mỗi một** Như mỗi (nghĩa 1; *nhưng* nghĩa mạnh hơn). Mỗi một mâm *bốn* người. Mỗi *một* lúc *một khác.*   
**mỗi... một... 1 (dùng với một** *danh từ* thời gian sau mỗi và một tính từ hay động từ sau một). Tổ hợp biểu thị quá trình tăng đều đều và liên tục, theo thời gian, của một tính chất, trạng thái. Mỗi *lúc một nhanh.* Mỗi *tuổi một* già. Mỗi *ngày một* hiểu rõ *hơn.* **2** (dùng với một danh từ sau mỗi và một danh từ khác sau một). Tổ hợp biểu thị tính chất đa dạng về một mặt nào đó của các phần tử trong một tập hợp, không phần tử nào giống phần tử nào. Mỗi người một *ý.* Mỗi ngày một *chuyện.*   
**mỗi... một phách** Ví hoạt động không ăn nhịp, không ăn khớp với nhau; mỗi... một kiểu khác nhau. Mỗi người *nói* một *phách, không hiểu thế* nào. Mỗi nơi *làm* một *phách.*   
**mỗi tội** (khẩu ngữ). Như *chỉ* mỗi tội.   
**mối,** *danh từ* Bọ cánh thẳng, sống thành tổ dưới đất, thường hay đục khoét đỏ gỗ, mẳn áo, sách vở. *Tổ mối. Đống* mối *đùn.* **)uần áo bị mối xông.**   
**nối,** *danh từ* (phương ngữ). Thạch sùng.   
**nối,** *danh từ* **1** Đoạn đầu của sợi dây, sợi chỉ   
**tùng để buộc, thắt lại với nhau.** Cẩm *các* nối *dây.* Gỡ *mối* chỉ *rối. Trăm* mối *tơ* UỒ.   
**uy uễ một mối** *(bóng (nghĩa bóng)).* **2** Chỗ nối, chỗ thắt.   
**luộc lại mối lạt.** *Mối hàn. Mối nối.* **3** Chỗ   
**ừ đó có thể có quan hệ với một tổ chức;**   
**ơ sở liên lạc.** *Mất mối liên* lạc. *Chắp* lại   
**nối. â** Chỗ từ đó có thể lần ra sự việc.   
**Xu mối uụ án.** *Mất mối* câu chuyện   
**(dùng phụ trước danh từ).** *Từ* chỉ từng hiện   
**xyng, trạng thái riêng lẻ thuộc phạm vì**   
**mh cảm, quan hệ xã hội của con người.**   
**đối sầu.** *Mối bất* bình. *Mối đe doạ. Mối*   
**ình.** *Mối quan hệ* tốt *đẹp.*   
**tối, Ì** *danh từ* Người đứng ra làm môi giới cho   
**lệc hôn nhân, buôn bán.** *Cậy mối hỏi uợ.*   
**1m mối đưa hàng uào.** *Dắt mối. Bà* mối.   
*động từ* (khẩu ngữ). Làm mối. *Mối cho một đám.*   
**tối giường** *danh từ* Như *giồng mối.*   
**xối hàng** *danh từ* Khách hàng quen thuộc.   
**fất mối hàng.**   
**tối lái I** *động từ* Làm mối (nói khái quát). *Nhờ* gười *mối* lái *giúp.* II danh từ Người làm mối   
**1ói khái quát).**   
**tối manh,** *danh từ* (¡d.). Như *manh mối,.* Tìm   
**z mối manh.** Chấp lại mối *manh.*   
**tối manh;** *động từ* (khẩu ngữ). *Làm* mối (nói khái   
**uát).** Nhờ *người mối manh.*   
**tội** *danh từ* (phương ngữ). Mạch nước ngầm. *Giếng ước mội.* Đào *đúng một.* .   
**lôm** (id.).x. mom,.   
**ốm** *danh từ (Kng,).* Miệng *của* con người, thường   
**ược coi là biểu tượng cho việc nói năng**   
**xông hay, không đúng lúc.** *Lắm mồm.* Chõ   
**tằm nào uiệc của người tạ làm gì!**   
**iổm loa mép giải** (khẩu ngữ). To tiếng và lắm   
**á, nói át cả người khác** (hàm ý chê). Hơi   
**lột tí lÀ môm loa mép giải.**   
**ổm mép I** *danh từ* (kng.; ít dùng). Mồm và mép,   
**ìng để chỉ khả năng ăn nói hoạt bát,**   
**lém linh** (thường hàm ý chê). *Mồm mép nó khá* lắm. **1** tính từ (khẩu ngữ). (Ăn nói) hoạt bát, lém lĩnh (hàm ý chê). Chỉ *khéo mồm mép.* mềm miệng đỡ chân tay (khẩu ngữ). Lười mà khôn ranh, chỉ dùng lời nói khéo mà đỡ phải làm.   
**mồm năm miệng mười** (khẩu ngữ). Lắm mồm lắm miệng. Môm *răm miệng mười, không ai* cãi lại nôi.   
**môn,** *danh từ* (khẩu ngữ). Khoai môn (nói tắt). Ra *môn ra* khoai\*.   
**môn;** *danh từ* **1** (khẩu ngữ). Môn học hoặc bộ môn (nói tắt). *Môn toán. Môn* xạ kích. Thi *ba* môn. *Môn* châm *cứu.* **2** *(thợt.). Mặt* đặc biệt (nói về một tính cách, một hoạt động nào đó, hàm ý châm biếm hoặc mỉa mai); khoa. Chỉ *được* cái *môn nói khoác. Môn ăn diện* thì nó nhất. **3** (thợt.; kết hợp hạn *chế).* Lũ người, cùng một loại xấu như nhau. Chúng nó đều *cùng một môn* cả. **4** (kết hợp hạn chế). Phương *thuốc đông y. Môn thuốc gia* truyền.   
**môn bài** *danh từ* Giấy cho phép mở cửa hàng buôn bán. *Có môn bài* buôn *uải. Thuế môn bài* (thuế kinh doanh thương nghiệp).   
**môn đăng hộ đối** (Gia đình nhà trai, nhà gái) tương xứng với nhau về mặt địa vị *xã* hội và tài sản, đều là gia đình quyền quý, giàu có như nhau, theo quan niệm hôn nhân phong kiến. .   
**môn đệ** *danh từ* (cũ). *Học* trò của một bậc thầy. *Môn đệ* của *Khổng* Tử.   
**môn đổ** *danh từ* Như *môn đệ.*   
**môn hạ** *danh từ* Người làm tay chân, giúp việc cho người có quyền thế thời phong kiến.   
**môn học** *danh từ* Bộ phận của chương trình học, gồm những tri thức về một khoa học nhất định.   
**môn khách** *danh từ* Người có tài năng được một gia đình quý tộc thời phong kiến coi trọng và nuôi dưỡng lâu dài trong nhà, để dùng đến khi cần thiết.   
**môn phái** *danh từ* (cũ). *Trường* phái.